

THÔNG BÁO
Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế,
Tháng 7, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	207	0	14	40	47	56	50
1	Số trẻ em nhóm ghép	0						
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày	0						
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	207	0	14	40	47	56	50
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0						
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	207	0	14	40	47	56	50
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	207	0	14	40	47	56	50
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	207	0	14	40	47	56	50
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Số trẻ cân nặng bình thường	181	0	14	40	38	39	50
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	0						
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	207	0	14	40	47	56	50
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	0						
5	Số trẻ thừa cân béo phì	26	0	0	0	9	17	0
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục							
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	54		14	40			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	153				47	56	50

Bình Thạnh, ngày 26 tháng 7 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Huỳnh Thị Mỹ Nam

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non,
Tháng 7, năm học 2021-2022**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	14	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học	12	
1	Phòng học kiên cố	12	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	1.599m ²	4,92m ²
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	465m ²	4,43m ²
VI	Tổng diện tích một số loại phòng	992,38m ²	3,05 m ²
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	535,78m ²	1,65 m ²
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)		Ngủ phòng SH chung
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	137,1m ²	0,42m ²
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	329,22m ²	1,01m ²
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	68,4m ²	
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	64,96m ²	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	85,48m ²	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	12	01 bộ/nhóm (lớp)
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	00	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	19	19bộ/sân chơi (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	26	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)	12	1 thiết bị/nhóm (lớp)
1	...		

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	7,18m ²		129,92m ²		0,4m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0				

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	
..			

Bình Thạnh, ngày 26 tháng 7 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Huỳnh Thị Mỹ Nam

UBND QUẬN BÌNH THẠNH
TRƯỜNG MẦM NON 14

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2021-2022**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	36		1	21	6	2	6	10	10	7	8	17		
I	Giáo viên	25													
1	Nhà trẻ	8			6	2			4	1	3	1	7		
2	Mẫu giáo	17			13	4			6	9	2	7	10		
II	Cán bộ quản lý														
1	Hiệu trưởng	1			1						1		1		
2	Phó hiệu trưởng	1		1							1	1			
III	Nhân viên														
1	Nhân viên văn thư						1								
2	Nhân viên kế toán				1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên khác						1	6							
..	..														

Bình Thạnh, ngày 26 tháng 7 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Huỳnh Thị Mỹ Nam

CÔNG KHAI

(Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: MẦM NON 14

Chương: 622

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 2022

(Kèm theo Quyết định số 01/QĐ-MN14 ngày 01/01/2022 của Trường Mầm Non 14)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0
1	Số thu phí, lệ phí	0
1.1	Lệ phí	0
1.2	Phí	0
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0
2.1	Chi sự nghiệp	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0
2.2	Chi quản lý hành chính	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	0
3.1	Lệ phí	0
3.2	Phí	0
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	5.120
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	5.120
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.525
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.595
3.3	Kinh phí cải cách tiền lương	

Bình Thạnh, ngày 26 tháng 7 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Huỳnh Thị Mỹ Nam

Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON 14

Chương: 622

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
QUÝ (6 THÁNG/CẢ NĂM) 2022**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí				
1.1	Lệ phí				
1.2	Phí	433	157	72%	79%
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2.1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
3.1	Lệ phí				
3.2	Phí				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.507,4	2.593,8		
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.538,1	1.352,4	76%	70%

3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.334,2	1.334,2	82%	87%
3.3	Kinh phí cải cách tiền lương	117,4	117,4		

Bình Thạnh, ngày 26 tháng 7 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Huỳnh Thị Mỹ Nam

Đơn vị: MẦM NON 14

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC năm 2022

(Kèm theo Quyết định số 320/TB-TCKH ngày 30/06/2022 của.PTC)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu					
1	Số thu phí, lệ phí	419,3	419,3		350	69,3
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí	419,3	419,3		350	69,3
	Phí A					
	Phí B					
						
2	Thu hoạt động cung ứng dịch vụ	642	642		585,5	23
	Thiết bị vật dụng BT	101	101		94	
	Tổ chức PV và quản lý BT	228	228		203,5	
	Vệ sinh	52	52		51	
	Năng khiếu	261	261		237	23
	Anh văn tự chọn					
	Anh văn tích hợp					
	Anh văn đề án					
	Vi tính					
	Thu mặt bằng căn tin					
	Thu cho thuê ...					
						
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà	6,260	6,260			

	nước					
A	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4,776	4,776			
	Mục 6000	1.608	1.608			
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương	1.499	1.499			
6002	Lương tập sự					
6003	Lương HĐ dài hạn	109	109			
	Mục 6050	144,1	144,1			
6051 6099	Tiền công HĐ theo vụ việc	140,6 3,5	140,6 3,5			
	Mục 6100	730,9	730,9			
6101	Chức vụ	35,5	35,5			
6105	Làm đêm, thêm giờ	147	147			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	534,8	534,8			
6113	Phụ cấp trách nhiệm	8,6	8,6			
6115	Phụ cấp vượt khung	5	5			
	Mục 6300	425,4	425,4			
6301	Bảo hiểm xã hội	311,5	311,5			
6302	Bảo hiểm y tế	60,5	60,5			
6303	Kinh phí công đoàn	35,8	35,8			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	17,6	17,6			
	Mục 6400	1.391,8	1.391,8			
6404 6449	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	537,3 854,5	537,3 854,5			
	Mục 6500	45,9	45,9			
6501 6502 6503 6549	Tiền điện Tiền nước Tiền nhiên liệu Chi khác	 4,8 5,5 9	 4,8 5,5 9			
	Mục 6550	14,6	14,6			
6551 6552	Văn phòng phẩm Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	3,9 1,9	3,9 1,9			
6599	Vật tư văn phòng khác	8,8	8,8			
	Mục 6600	6,8	6,8			
6605	Thuê bao kênh vệ tinh	4,2	4,2			

6608	ấn phẩm truyền thông , sách báo, tạp chí thư viện	2,6	2,6			
	Mục 6650	0,8	0,8			
6651	In mua tài liệu	0,8	0,8			
6704	Mục 6700 Công tác phí khoán	18,5 18,5	18,5 18,5			
6757	Mục 6750 Thuê lao động trong nước	1 1	1 1			
6913	Mục 6900 Tài sản và thiết bị văn phòng	11,1 11,1	11,1 11,1			
7053	Mục 7050 Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13,7 13,7	13,7 13,7			
	Mục 7950	362,5	362,5			
7951	Quỹ bổ sung thu nhập	37,5	37,5			
7952	Quỹ phúc lợi	160	160			
7953	Quỹ khen thưởng	35	35			
7954	Quỹ phát triển hoạt động	130	130			
B	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1,484	1,484			
	Mục 6100	1.025,7	1.025,7			
6112	Ưu đãi nghề	868,7	868,7			
6115	PC Thâm niên vượt khung, PCTN nghề	157	157			
	Mục 6300	36,8	36,8			
6301	Bảo hiểm xã hội	27,4	27,4			
6302	Bảo hiểm y tế	4,7	4,7			
6303	Kinh phí công đoàn	3,1	3,1			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1,6	1,6			
	Mục 6400	154,3	154,3			
6449	Chi khác	154,3	154,3			
7001	Mục 7000 Chi mua hàng hóa, vật tư	122,4 122,4	122,4 122,4			
		145	145			

8049	Mục 8000 Chi hỗ trợ khác	145	145			

Bình Thạnh, ngày 26 tháng 7 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Huỳnh Thị Mỹ Nam